

Số: 401/CTK-BC

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **THÁNG 4 NĂM 2017**

Trên cơ sở số liệu thống kê 3 tháng, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2017 như sau:

A. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất công nghiệp

Tháng 4/2017, sản xuất công nghiệp trên địa bàn ổn định, thể hiện sự chỉ đạo, điều hành hiệu quả của các cấp, các ngành thông qua các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về đất đai, tạo môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi thu hút các doanh nghiệp đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, góp phần tạo lực đẩy để ngành công nghiệp tỉnh nhà ổn định và tăng trưởng.

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 tăng 8,99% so với tháng trước, tăng 14,54% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng tương ứng 2 chỉ số tăng 7,53% và 16,89%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,02% và 14,57%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,39% và 3,39%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,35% và 11,81%.

Lũy kế 4 tháng/2017, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,37% so cùng kỳ. Trong các ngành công nghiệp cấp I:

Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,96% so với cùng kỳ.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,38% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,15%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17,47%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,12%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất tăng 5,78%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,5%; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại tăng 8,08%; sản xuất kim loại tăng 12,65%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản

phẩm quang học tăng 9,32%; sản xuất thiết bị điện tăng 21,69%; giường, tủ, bàn ghế tăng 7,25%;

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,32% so với cùng kỳ;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,93% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm chủ yếu có chỉ số tăng trên 10% so cùng kỳ như: Thức ăn cho gia súc tăng 23,3%; thức ăn cho thủy sản tăng 17,66%; giày dép các loại tăng 14,37%; giấy, bìa các loại tăng 18,78%; sơn hóa học tăng 11,15%; dầu gội đầu và các sản phẩm chăm sóc tóc tăng 16,64%; sắt thép thô tăng 11,54%; sắt thép cán tăng 10,98%; thép thanh, thép ống tăng 14,14%; mạch in tăng 41,21%. Các sản phẩm có chỉ số tăng từ 5% đến dưới 10% như: túi xách tăng 7,72%; thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ tăng 8,27%; sản phẩm bằng cao su, plastic tăng 7,63%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,77%; bộ sa lông tăng 8,43%; điện thương phẩm tăng 8,32%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4/2017 so với (%)		Cộng dồn 4T/2017 so cùng kỳ (%)
	Tháng trước	Cùng kỳ	
Tổng số	108,99	114,54	107,37
Khai khoáng	107,53	116,89	104,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,02	114,57	107,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	103,39	103,39	108,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,35	111,81	108,93

So với tháng 3/2017, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tháng 4/2017 tăng 2,64%, trong đó: doanh nghiệp nhà nước tăng 2,66%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,03%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,89%. Lao động tăng đều ở tất cả ngành, trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 6,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,64%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,81%.

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tăng 2,29%, trong đó: doanh nghiệp nhà nước tăng 2,47%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,14%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,56%.

Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động tăng khá so với cùng thời điểm năm trước như: sản xuất trang phục tăng 6,38%, sản xuất da tăng 7,31%, sản xuất giấy tăng 6,03%, sản xuất hóa chất tăng 4,99%, sản xuất sản phẩm từ cao su tăng 3,94%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 6,51%, sản xuất sản phẩm kim loại tăng 9,04%, sản xuất sản phẩm điện tử tăng 12,56%, sản xuất thiết bị điện tăng 25,05%, sản xuất giường tủ, bàn, ghế tăng 6,57%, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 8,65%.

2. Tình hình thu hút vốn đầu tư

a. Đăng ký kinh doanh trong nước

Theo báo cáo của ngành chức năng, từ 01/4/2017 đến ngày 15/4/2017, đã thu hút được 232 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới, với tổng số vốn là 2.119 tỷ đồng, tăng 86,2% so cùng kỳ và 54 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn, với tổng số vốn tăng thêm là 946 tỷ đồng, tăng 3,6% so cùng kỳ.

Tính từ đầu năm đến ngày 15/4/2017, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 1.485 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 8.660,2 tỷ đồng, tăng 58,2% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn là 282 doanh nghiệp, tăng 38,2% so cùng kỳ, với tổng vốn tăng là 5.764,3 tỷ đồng, tăng 76,7% so với cùng kỳ.

b. Đầu tư nước ngoài

Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 15/4/2017, toàn tỉnh đã thu hút 60,5 triệu đô la Mỹ. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới có 9 dự án với tổng số vốn đăng ký là 35,7 triệu đô la Mỹ và 5 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 24,8 triệu đô la Mỹ.

Từ đầu năm đến ngày 15/4/2017, đã thu hút 1.438,7 triệu đô la Mỹ, tăng 99,4% so cùng kỳ. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới là 64 dự án với tổng số vốn đăng ký là 860,4 triệu đô la Mỹ, tăng 77,7% so cùng kỳ và 27 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký là 578,3 triệu đô la Mỹ, tăng 2,4 lần so cùng kỳ. Số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới chủ yếu là đầu tư vào ngành sản xuất công nghiệp (55 dự án với tổng số vốn 554,2 triệu đô la Mỹ) và ngành dịch vụ (9 dự án với 306,2 triệu đô la Mỹ).

Lũy kế đến ngày 15/4/2017, toàn tỉnh có 2.913 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng số vốn đầu tư đăng ký 27.198,9 triệu đô la Mỹ. Có 59 quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trên địa bàn, trong đó: Có 07 quốc gia có tổng vốn đầu tư trên 1 tỷ đô la Mỹ như: Nhật Bản đầu tư 5,2 tỷ đô la Mỹ với 246 dự án; Đài Loan đầu tư 5,7 tỷ đô la Mỹ với 752 dự án; Hàn Quốc đầu

tư 2,6 tỷ đô la Mỹ với 611 dự án; Singapore đầu tư 2,6 tỷ đô la Mỹ với 157 dự án; Samoa đầu tư 2,1 tỷ đô la Mỹ với 70 dự án; Hồng Kông đầu tư 1,1 tỷ đô la Mỹ với 98 dự án; B.V.I đầu tư 1,3 tỷ đô la Mỹ với 145 dự án. Có 05 quốc gia có tổng vốn đầu tư trên 500 triệu đô la Mỹ như: Hà Lan đầu tư 719,5 triệu đô la Mỹ với 15 dự án; Hoa Kỳ đầu tư 748,1 triệu đô la Mỹ với 90 dự án; Malaysia đầu tư 637,7 triệu đô la Mỹ với 77 dự án; Trung Quốc đầu tư 579,5 triệu đô la Mỹ với 231 dự án; Cayman Islands đầu tư 811,9 triệu đô la Mỹ với 15 dự án.

3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2017 ước thực hiện 492,9 tỷ đồng, tăng 32,7% so với tháng trước, tăng 4,5% so với cùng kỳ, trong đó vốn ngân sách tỉnh 341,4 tỷ đồng, tương ứng 2 chỉ số tăng 35,8% và 2,1%; vốn huyện 128,3 tỷ đồng, tăng 29% và 11,4%; vốn xã 23,2 tỷ đồng, tăng 12,5% và 3,2%.

Lũy kế 4 tháng/2017 thực hiện 1.290,2 tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ. Tỉnh tiếp tục rà soát, xử lý những khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án. Nguồn vốn tiếp tục đầu tư thi công trên một số ngành chính như sau:

Ngành Giao thông: Xây dựng đường gò Cáo với tổng vốn đầu tư 8,2 tỷ đồng, đã thực hiện tháng 4/2017 là 1,6 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng/2017 là 2,8 tỷ đồng; tuyến đường phía tây quốc lộ 13 tổng vốn đầu tư 6 tỷ đồng, tương ứng thực hiện 1,4 tỷ đồng, lũy kế 2,7 tỷ đồng; Nâng cấp mở rộng tuyến đường đội 5 (núi dài) đi hồ Đá Bàn, vốn đầu tư 4,4 tỷ đồng, thực hiện 1,7 tỷ đồng, lũy kế 1,7 tỷ đồng; Xây dựng đường đến đình thần Phú Hòa, tổng vốn đầu tư 8,3 tỷ đồng, thực hiện 0,7 tỷ đồng, lũy kế 1,2 tỷ đồng; Nâng cấp bê tông nhựa nóng đường ĐT748, tổng vốn đầu tư 5,2 tỷ đồng, thực hiện 1 tỷ đồng, lũy kế 1,3 triệu đồng.

Ngành Giáo dục - Đào tạo: Trường TH Hưng Hòa, tổng vốn đầu tư 18,2 tỷ đồng, thực hiện 4,3 tỷ đồng, lũy kế 5,2 tỷ đồng; Trường TH Lai Uyên A, tổng vốn đầu tư 18,9 tỷ đồng, thực hiện 18,4 tỷ đồng, lũy kế 18,9 tỷ đồng; Trường TH Tân Định, tổng vốn đầu tư 30,1 tỷ đồng, thực hiện 5 tỷ đồng, lũy kế 5,6 tỷ đồng; Trường TH An Điền, tổng vốn đầu tư 12 tỷ đồng, thực hiện 0,9 tỷ đồng, lũy kế 1,9 tỷ đồng; Trường mầm non Hòa Lợi, tổng vốn đầu tư 17,5 tỷ đồng, thực hiện 1,1 tỷ đồng, lũy kế 2,8 tỷ đồng; Trường mầm non An Điền, tổng vốn đầu tư 18 tỷ đồng, thực hiện 1,2 tỷ đồng, lũy kế 2 tỷ đồng; Trường mầm non Lai Uyên, tổng vốn đầu tư 22 tỷ đồng, thực hiện 22 tỷ đồng, lũy kế 22 tỷ đồng.

Ngành quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Xây dựng nhà ở tập thể cán bộ, chiến sĩ huyện Bắc Tân Uyên, với tổng vốn đầu tư 4,2 tỷ đồng, thực hiện 1,7 tỷ đồng, lũy kế 1,7 tỷ đồng; Xây dựng nhà làm việc cơ quan cảnh sát điều tra, tổng vốn đầu tư 3,2 tỷ đồng, thực hiện 1,4 đồng, lũy kế 1,7 tỷ đồng; Xây dựng hội trường thị ủy Tân Uyên, tổng vốn đầu tư 2 tỷ đồng, thực hiện 0,7 tỷ đồng, lũy kế 1,3 tỷ đồng; Xây dựng trụ sở đội công trình công cộng huyện Bắc Tân Uyên, tổng vốn đầu tư 3,4 tỷ đồng, thực hiện 1 tỷ đồng, lũy kế 2,7 tỷ đồng.

Ngành văn hóa thông tin: Xây dựng sân vận động thị xã Dĩ An, tổng vốn đầu tư 27 tỷ đồng, thực hiện 5,2 tỷ đồng, lũy kế 5,2 tỷ đồng; Sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát, tổng vốn đầu tư 5,5 tỷ đồng, thực hiện 0,8 tỷ đồng, lũy kế 1,9 tỷ đồng; Xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi huyện Dầu Tiếng, tổng vốn đầu tư 8,4 tỷ đồng, thực hiện 1,2 tỷ đồng, lũy kế 3,3 tỷ đồng.

4. Thương mại, dịch vụ

Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4/2017 đạt 13.207 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 21,5% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế nhà nước tăng tương ứng 2 chỉ số 2,4% và 29,6%, kinh tế cá thể tăng 0,9% và 21,4%, kinh tế tư nhân tăng 1,2% và 19,9%.

Lũy kế 4 tháng/2017 đạt 52.618 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ. Trong tổng số, doanh thu phân theo ngành như sau:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.821,5 tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đạt 31.990,75 tỷ đồng, tăng 18,6% so cùng kỳ. Các mặt hàng có doanh thu tăng khá so cùng kỳ như: lương thực, thực phẩm tăng 26,2%; hàng may mặc tăng 12,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 20%; xăng dầu các loại tăng 14,3%; hàng hóa khác tăng 16,1%.

Doanh thu dịch vụ ước đạt 3.264,4 tỷ đồng, tăng 23,1% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng/2017 ước đạt 12.299,3 tỷ đồng, tăng 23,1% so cùng kỳ, trong đó: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 29,4%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 12,8%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 2.121,4 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng/2017 ước đạt 8.318,5 tỷ đồng, tăng 19,8% so cùng kỳ, trong đó dịch vụ ăn uống tăng 20,7%.

Lũy kế 4 tháng/2017 các Khu, Điểm du lịch trên địa bàn đón trên 1 triệu lượt khách đến tham quan, tăng 2,5% so cùng kỳ, doanh thu ước tính đạt gần 360 tỷ đồng, tăng 4,2% so cùng kỳ. Trong đó: Khu du lịch Đại Nam đón gần 292 ngàn lượt khách, tăng 2,2% so cùng kỳ, doanh thu 60 tỷ đồng, tăng 3,7% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa & doanh thu dịch vụ

	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Tháng 4/2017 so với (%)		Cộng dồn 4T/2017 so cùng kỳ (%)
	Tháng 4 năm 2017	4 tháng năm 2017	Tháng trước	Cùng kỳ	
Tổng số	13.207,0	52.618,0	101,2	121,5	119,9
Thương nghiệp	7.821,5	31.990,8	101,0	120,7	118,6
Lưu trú và ăn uống	2.119,4	8.318,5	100,7	120,1	119,6
Du lịch lữ hành	1,8	9,4	103,9	107,9	102,3
Dịch vụ	3.264,4	12.299,3	102,1	124,2	123,1

5. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2017 ước đạt 2.190,6 triệu USD, tăng 3,6% so với tháng trước, tăng 21% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 23,1% so với cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng/2017 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 8.517,7 triệu USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 1.508,1 triệu USD, chiếm 17,7% tổng số, tăng 8,5% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 7.009,6 triệu USD, chiếm 82,3% tổng số, tăng 18,1% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực:

Sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2017 đạt 324,3 triệu USD, tăng 5,4% so với tháng trước; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 1.235,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 14,5% tổng số, tăng 10,4% so cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ, giá gỗ nguyên liệu trong nước và nhập khẩu ổn định so với những tháng đầu năm.

Hàng dệt may: Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2017 đạt 259,3 triệu USD, tăng 6,5% so với tháng trước; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 997 triệu USD, chiếm tỷ trọng 11,7% tổng số, tăng 6,7% so cùng kỳ. Hầu hết các doanh nghiệp đã có đơn hàng xuất khẩu đến hết quý II/2017, lượng đơn hàng ở một số thị trường xuất khẩu chủ yếu như Mỹ, Hàn Quốc đang có xu hướng tăng trở lại so với những tháng cuối năm 2016.

Hàng giày dép: Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2017 đạt 199,3 triệu USD, tăng 4% so tháng trước; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 774,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,1% tổng số, tăng 10% so cùng kỳ. Với lợi thế cạnh tranh tốt

về chi phí lao động, đến nay năng lực cạnh tranh của ngành giày dép, túi xách của Việt Nam đang dần được tăng lên, các thị trường xuất khẩu chính như: Mỹ, Trung Quốc, Đức, Bỉ, Nhật Bản,... liên tục đạt mức tăng trưởng khả quan, giá nguyên liệu ngành giày dép ổn định, không tăng so với tháng trước.

Hàng gốm sứ: Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2017 đạt 13,7 triệu USD, tăng 3,6% so với tháng trước; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 54,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 0,6% tổng số, tăng 3,8% so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu vẫn là EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2017 ước đạt 1.619,3 triệu USD, tăng 2,6% so tháng trước, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng/2017 đạt 6.254,1 triệu USD, tăng 15% so cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng khá so cùng kỳ như: Giấy các loại tăng 8,8% (304,3 triệu USD); xơ, sợi dệt các loại tăng 7,8% (53,5 triệu USD); sắt thép các loại tăng 6,4% (331,1 triệu USD); kim loại thường tăng 5,6% (42,5 triệu USD); dây điện và cáp điện tăng 9,3% (190,3 triệu USD).

Kim ngạch xuất nhập khẩu

	Ước thực hiện (Triệu USD)		Tháng 4/2017 so với (%)		Cộng dồn 4T/2017 so cùng kỳ (%)
	Tháng 4 năm 2017	4 tháng năm 2017	Tháng trước	Cùng kỳ	
Kim ngạch xuất khẩu	2.190,6	8.517,7	103,6	121,0	116,3
KV kinh tế trong nước	318,5	1.238,2	102,2	119,2	115,7
Nhà nước	11,3	49,9	101,9	73,4	101,6
Ngoài Nhà nước	307,2	1.188,3	102,2	122,0	116,3
KV có vốn ĐTNN	1.300,9	5.016,0	102,7	116,8	115,1
Kim ngạch nhập khẩu	1.619,3	6.254,1	102,6	117,3	115,2

6. Giá cả

Tình hình thị trường trong tháng tương đối ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2017 giảm 0,18% so tháng trước, chủ yếu là do giá xăng, dầu, gas giảm. Trong đó: có 2/11 nhóm hàng hóa tăng nhẹ so với tháng trước là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,26%; hàng hóa khác tăng 0,2%. 5/11 nhóm hàng hóa bằng 100% so tháng trước như: thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; văn hoá, giải trí và du lịch. 4/11 nhóm hàng hóa giảm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,07%; may mặc, giày dép, mũ nón giảm 0,01%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,13%; giao thông giảm 0,42%.

So với tháng 12 năm trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2017 giảm 0,47% (hàng hóa giảm 0,9% - dịch vụ tăng 0,55%). Trong đó: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 3,31%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,79%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,63%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,75%; thiết bị & đồ dùng gia đình tăng 0,14%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; giao thông tăng 1,85%; giáo dục tăng 0,03%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,5%.

Bình quân 4 tháng năm 2017, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,03% so với cùng kỳ, trong đó: hàng hóa tăng 2,1%, dịch vụ tăng 9,03%.

Chỉ số giá vàng tăng 0,91% so tháng trước, tăng 3,06% so tháng 12 năm trước, bình quân 4 tháng tăng 6,56% so cùng kỳ; Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,29% so tháng trước, tăng 0,15% so tháng 12 năm trước, bình quân 4 tháng tăng 1,56% so cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, đô la Mỹ

	Tháng 4/2017 so với (%)			4 tháng /2017 so cùng kỳ (%)
	Cùng kỳ	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	102,85	99,53	99,82	104,03
Hàng hóa	101,48	99,10	99,70	102,10
Dịch vụ	106,35	100,55	100,12	109,03
Chỉ số giá vàng	103,89	103,06	100,91	106,56
Chỉ số giá đô la Mỹ	101,94	100,15	99,71	101,56

7. Vận tải

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 4/2017 ước đạt 1.346,5 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước, tăng 5,6% so cùng kỳ. Trong đó: kinh tế nhà nước tăng 3,1% so tháng trước, tăng 3,6% so cùng kỳ; kinh tế tư nhân tăng 2,2% so tháng trước, tăng 5,9% so cùng kỳ; kinh tế cá thể tăng 1,5% so tháng trước, tăng 10,6% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,3% so tháng trước, tăng 5,1% so cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng/2017 đạt 5.409,2 tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế nhà nước tăng 4,1%, kinh tế tư nhân tăng 5,9%, kinh tế cá thể tăng 7,1% so với cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,3%.

Hoạt động vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Tỉnh tiếp tục tăng cường thanh kiểm tra hoạt động đường bộ đối với

phương tiện vận tải, xe dù, bến cóc. Sản lượng vận chuyển, luân chuyển từng ngành hàng như sau:

- Vận tải hành khách: Sản lượng vận chuyển hành khách tháng 4/2017 đạt 6,1 triệu HK, tăng 4,1% so tháng trước, tăng 10,5% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 25,8 triệu HK, tăng 5,7% so cùng kỳ (trong đó: kinh tế tư nhân tăng 5,1% so cùng kỳ; kinh tế cá thể tăng 9,4% so cùng kỳ). Sản lượng luân chuyển hành khách tháng 4/2017 đạt 247,1 triệu HK.km, tăng 4,1% so tháng trước, tăng 10,5% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 1.095,8 triệu HK.km, tăng 4,2% so với cùng kỳ (kinh tế tư nhân tăng 3,3% so cùng kỳ, kinh tế cá thể tăng 12,7% so cùng kỳ).

- Vận tải hàng hoá: Sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2017 đạt 15,2 triệu tấn, tăng 2% so với tháng trước, tăng 5,7% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 62,2 triệu tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ (kinh tế tư nhân tăng 5,2% so cùng kỳ, kinh tế cá thể tăng 6,5% so với cùng kỳ). Sản lượng hàng hóa luân chuyển tháng 4/2017 đạt 539,6 triệu tấn.km, tăng 2% so tháng trước, tăng 5,6% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng/2017 đạt 2.192,4 triệu tấn.km, tăng 4,6% so cùng kỳ (kinh tế nhà nước tăng 7,3% so cùng kỳ, kinh tế tư nhân tăng 4,5% so cùng kỳ, kinh tế cá thể tăng 6,6% so cùng kỳ).

8. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a. Nông nghiệp

- Trồng trọt: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chủ yếu tập trung thu hoạch các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân. Ước tính đến trung tuần tháng 4, diện tích thu hoạch đạt 4.245 ha, bằng 99,8% cùng kỳ, trong đó lúa 1.414 ha, tăng 0,1% so cùng kỳ; Cây ngô và lương thực có hạt bằng 97,8% cùng kỳ; Cây lấy củ có chất bột tăng 0,2% so cùng kỳ; Rau, đậu, hoa cây cảnh tăng 0,5% so cùng kỳ.

Ước tính diện tích gieo trồng đạt 799 ha, bằng 99,8% so cùng kỳ, trong đó diện tích cây lúa đạt 84,6 ha, tăng 0,6% so cùng kỳ; ngô và cây lương thực khác 18,3 ha, tăng 1,1%; cây lấy củ có chất bột 268 ha, tăng 1%; cây rau đậu, hoa cây cảnh các loại 350 ha, tăng 0,6%.

Trong công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật: Tổ chức 13 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây tiêu, phổ biến kiến thức an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp, qui định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ và phòng trừ sâu bệnh trên cây cao su, lúa, rau và cây ăn trái; 01 lớp bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn công tác viên giám sát mùa màng.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu trên 24 mẫu rau, quả bằng phương pháp GT-TestKIT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Thuận An và Dĩ An, kết quả có 2/22 mẫu rau, quả phát hiện thuốc trừ sâu nhưng ở mức an toàn; Phân tích dư lượng thuốc trừ sâu trên 06 mẫu nông sản bằng phương pháp sắc ký (GC), kết quả không phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu. Trong tháng, tập huấn 03 lớp danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam và các văn bản liên quan đến công tác an toàn thực phẩm cho 90 lượt nông dân tham dự.

- Chăn nuôi: Tiếp tục chăm sóc và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Ước tính đến 16/4/2017 tổng đàn trâu là 5.341 con, tăng 0,6% so với cùng kỳ; tổng đàn bò 23.110 con, tăng 2,7% so cùng kỳ; tổng đàn lợn có 521.019 con, tăng 1% so với cùng kỳ; tổng đàn gia cầm 8.212,9 ngàn con, tăng 10,9% so cùng kỳ, trong đó: đàn gà hiện có 8.014,3 ngàn con, tăng 9,9% so cùng kỳ.

Đoàn kiểm tra của tỉnh phối hợp các huyện thị đã thực hiện 358 lượt thanh kiểm tra về dịch bệnh, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi ở các chợ, kiểm tra an toàn thực phẩm, công tác phòng chống dịch tại các trang trại chăn nuôi và điều kiện vệ sinh thú y tại các lò mổ gia súc, gia cầm tập trung. Qua kiểm tra phát hiện 37 vụ vi phạm, xử lý hành chính 33 vụ, đồng thời thực hiện tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật kinh doanh không rõ nguồn gốc, không có sự kiểm soát của Thú y, kết quả đã tiêu hủy 578 kg thịt heo, 116 con gia cầm lông, 101 kg thịt gà.

Công tác kiểm tra vệ sinh thú y tại các chợ được thực hiện thường xuyên, tuy nhiên các trường hợp sai phạm chủ yếu là ở những khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành lân cận, các chợ tự phát ở các khu dân cư, khu công nghiệp...

c. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn chủ yếu tập trung cho công tác chăm sóc, quản lý bảo vệ số rừng hiện có, đồng thời triển khai nhiều biện pháp phòng chống cháy rừng trong mùa khô. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục về quản lý và bảo vệ rừng đến với người dân, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc phòng chống cháy rừng. Trong tháng không có vụ cháy rừng xảy ra.

c. Thủy sản

Tiếp tục tổ chức hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định trên diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 383,1 ha, bằng 97,9% so cùng kỳ; sản lượng thủy sản trong tháng ước thực hiện 257,2 tấn, tăng 1% so

cùng kỳ, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 0,9% so cùng kỳ, sản lượng khai thác thủy sản tăng 1,2% so cùng kỳ.

9. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính

Theo báo cáo của ngành Tài chính, tổng thu mới ngân sách tháng 4/2017 đạt 4.550 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 3.475 tỷ đồng, tăng 4% so cùng kỳ; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 1.075 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng/2017, tổng thu mới ngân sách đạt 16.500 tỷ đồng, tăng 13% so cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 12.300 tỷ đồng, tăng 9% so cùng kỳ; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 4.200 tỷ đồng, tăng 29% so cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 4/2017 ước thực hiện 980 tỷ đồng, tăng 84% so với cùng kỳ. Trong đó: chi thường xuyên 630 tỷ đồng, tăng 47% so cùng kỳ, chi xây dựng cơ bản 350 tỷ đồng, tăng 3,3 lần cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng/2017, tổng chi ngân sách địa phương 2.800 tỷ đồng, giảm 18% so cùng kỳ, trong đó: Chi xây dựng cơ bản 700 tỷ đồng, giảm 40% so cùng kỳ.

b. Ngân hàng

Hoạt động ngân hàng tiếp tục được đẩy mạnh. Đến cuối tháng 4/2017 tổng nguồn vốn huy động ước đạt 147.555 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước, tăng 1,4% so cùng kỳ, tăng 2,7% so với đầu năm. Trong đó: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 88.822 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước, tăng 1,5% so cùng kỳ, tăng 6,8% so với đầu năm; Tiền gửi dân cư đạt 56.914 tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước, tăng 1,3% so cùng kỳ, giảm 2,7% so với đầu năm; Huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá đạt 1.819 tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước, tăng 1,3% so cùng kỳ, giảm 9,2% so với đầu năm.

Tổng dư nợ đạt 138.487 tỷ đồng, tăng 2,4% so tháng trước, tăng 2,3% so cùng kỳ, tăng 12% so với đầu năm. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 76.641 tỷ đồng, tăng 2,5% so tháng trước, tăng 2,4% so cùng kỳ, tăng 14,1% so với đầu năm; Dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 61.846 tỷ đồng, tăng 2,2% so tháng trước, tăng 1,2% so cùng kỳ, tăng 9,6% so với đầu năm.

B. PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

1. Hoạt động giáo dục

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo đã tổ chức các hội thi như: Thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh; Triển khai công tác tổ chức thi trung học phổ thông Quốc gia và công tác tuyển sinh cao đẳng, đại học năm 2017; Tập huấn phần mềm thi trung học phổ thông quốc gia năm 2017 cho các cơ sở giáo dục; Chuẩn bị tổng kết năm học 2016-2017 ở các cấp học, ngành học.

Tổ chức kiểm tra thẩm định Trường mầm non An Điền (Bến Cát) đề nghị công nhận chuẩn Quốc gia cấp độ 1 và Trường mầm non Hoa Lan (Thủ Dầu Một) đề nghị công nhận chuẩn Quốc gia cấp độ 2; Tổ chức Đoàn khảo sát sơ bộ kiểm định chất lượng giáo dục Trường THCS Mỹ Phước (Bến Cát) và Trường THCS Minh Thạnh (Dầu Tiếng); Thực hiện kiểm tra thẩm định các trường chuẩn quốc gia; Hướng dẫn các đơn vị các trường THPT, trung tâm giáo dục thường xuyên, các phòng giáo dục và đào tạo chuẩn bị kỳ thi tuyển sinh lớp 10, lớp 6 tạo nguồn, tiếng Anh năm học 2017-2018; Phối hợp tổ chức và hướng dẫn đoàn học sinh dự thi học sinh giải toán trên máy tính cầm tay cấp khu vực.

2. Hoạt động y tế

Tính đến ngày 20/4/2015, số ca mắc sốt xuất huyết là 259 ca, giảm 57 ca so với tháng trước và tăng 147 ca so với cùng kỳ; có 01 ca mắc sốt rét, giảm 02 ca so với tháng trước và 07 ca so với cùng kỳ; có 180 ca mắc tay chân miệng, tăng 3 lần so với tháng trước và tăng 3,5 lần so với cùng kỳ; không phát hiện ca mắc Zika. Đã tiến hành xử lý được 87,2% số ổ dịch sốt xuất huyết được phát hiện. Các bệnh truyền nhiễm khác như: bạch hầu, hò gà, uốn ván, rubella, cúm A (H5N1, H1N1, H7N9) chưa ghi nhận người mắc bệnh trên địa bàn.

Đã thành lập 112 đoàn kiểm tra liên ngành tổ chức kiểm tra 947 cơ sở. Trong đó: 720 cơ sở đạt tiêu chuẩn, chiếm tỷ lệ 76% (720/947); 227 cơ sở vi phạm chiếm 24% (227/947); nhắc nhở 227 cơ sở. Xét nghiệm 757 mẫu (nguyên liệu, thực phẩm, dụng cụ), phát hiện 03 mẫu thực phẩm ô nhiễm, chiếm 0,7% (3/413) và 60 mẫu dụng cụ không đạt vệ sinh chiếm 17,44% (60/344). Trong tháng, cấp mới 61 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cấp công bố hợp quy: 27 sản phẩm/16 công ty, cấp công bố phù hợp quy định: 89 sản phẩm/28 công ty.

Các bệnh viện tuyến tỉnh khám bệnh 56.618 lượt người, tăng 20% so với tháng trước; điều trị nội trú 8.006 lượt người, tăng 16% so với tháng trước; phẫu thuật các loại (từ loại 3 trở lên) 1.806 trường hợp, trong đó phẫu thuật cấp cứu 1.109 trường hợp.

3. Hoạt động văn hóa

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan, các hoạt động văn hóa văn nghệ, chiếu phim, trưng bày giới thiệu sách, báo, ảnh chuyên đề chào mừng Ngày sách Việt Nam và hưởng ứng ngày Sách và Bản quyền thế giới 23/4; tuyên truyền phục vụ Festival Đờn ca tài tử lần II - Bình Dương năm 2017. Thông qua các hình thức tuyên truyền cổ động trực

quan, toàn ngành đã thực hiện cắt dán, kẻ vẽ 1.888m băng rôn, 2.744m² panô; 124 giờ xe thông tin lưu động.

Thực hiện công tác Suu tầm và tư liệu hóa Di sản văn hóa phi vật thể “Tín ngưỡng thờ Nữ thần ở tỉnh Bình Dương”. Trao bằng xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh đình thần Bung Cù; Hoàn thành hồ sơ khoa học xếp hạng di tích cấp tỉnh Khu căn cứ Bàu Gốc ấp Mỹ Đức, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; tiếp nhận 12 hiện vật phục vụ trưng bày di tích Tam Giác Sắt do Tỉnh đội cung cấp. Trong tháng 4, Bảo tàng và các di tích trên địa bàn tỉnh thường xuyên mở cửa phục vụ 16.381 lượt khách đến tham quan.

Đội Tuyên truyền Chiếu bóng lưu động, biểu diễn 13 buổi kịch bản “Hội ngộ những người sống đẹp” tuyên truyền về văn hóa con người Việt Nam phục vụ huyện Bắc Tân Uyên và Dầu Tiếng.

Đoàn Ca múa nhạc dân tộc Phục vụ văn nghệ “Lễ trao giải cuộc thi sáng tác ca khúc về Bình Dương” biểu diễn 20 buổi phục vụ huyện Bến Cát và Bàu Bàng. Trung tâm Văn hóa Thông tin-Thể thao các huyện, thị xã, thành phố tổ chức 45 chương trình văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn hóa nghệ thuật cấp huyện, qua đó góp phần duy trì và thúc đẩy phong trào văn nghệ quần chúng ở các địa phương ngày càng phát triển.

Hoạt động thư viện tổ chức trưng bày, triển lãm 200 bản sách mới; bổ sung, xử lý 2.756 tờ báo - tạp chí các loại; xử lý-biên mục 5.779 bản sách/929 nhan đề; biên tập nội dung tập tranh “Nét cọ tuổi thơ 2016”. Trong tháng, hệ thống thư viện công cộng tỉnh cấp 545 thẻ bạn đọc, luân chuyển 277.834 lượt sách, báo - tạp chí, phục vụ 80.444 lượt truy cập bạn đọc.

Tổ chức 13 đợt kiểm tra đối với các dịch vụ kinh doanh karaoke; khách sạn, nhà nghỉ; cửa hàng băng đĩa và các hoạt động quảng cáo, phát hiện 03 trường hợp vi phạm, tịch thu 254 băng rôn, 439 quảng cáo rác, 1200 tờ rơi các loại. Đội kiểm tra liên ngành 814 các huyện, thị xã, thành phố tổ chức 13 lượt thanh, kiểm tra, kết quả phát hiện 08 trường hợp vi phạm, ngoài ra, thị xã Dĩ An tổ chức đợt ra quân tháo gỡ được 1.250 mẫu quảng cáo rao vặt không đúng nơi quy định.

4. Hoạt động thể thao

Phối hợp Công ty Cổ phần đào tạo ngôi sao huấn luyện viên bước nhảy hoàn vũ Việt Nam tổ chức giải cúp các câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao tỉnh Bình Dương mở rộng năm 2017 (21/4 - 23/4), tại Siêu thị Lotte Mart Bình Dương. Trong tháng, các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 24 giải (03 giải

quốc tế; 11 giải quốc gia, cúp các Câu lạc bộ; 10 giải cụm, mở rộng). Kết quả đạt 54 huy chương (15 huy chương vàng, 14 huy chương bạc, 25 huy chương đồng).

Tại các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức nhiều giải thể thao tiêu biểu như: Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, giải vô địch bóng bàn, giải cờ vua và cờ tướng Đại hội thể dục thể thao huyện Bắc Tân Uyên lần thứ I năm 2017; giải giao hữu bóng đá giữa huyện Dầu Tiếng và huyện Gò Dầu Tây Ninh, giải quần vợt mở rộng, giải Việt dã truyền thống leo Núi cậu huyện Dầu Tiếng; giải bóng đá Khu phố/ấp văn hóa huyện Phú Giáo; giải cờ tướng, giải bóng bàn, bóng đá, kéo co, đẩy gậy, thể dục dưỡng sinh, cờ thành phố Thủ Dầu Một.

5. Công tác lao động, thương binh và xã hội

Trong tháng, Trung tâm Dịch vụ việc làm đã kiểm tra hồ sơ và duyệt chi trả 6.095 quyết định trợ cấp thất nghiệp cho người lao động với tổng số tiền 71,7 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề 124 người với số tiền 436 triệu đồng; Cấp mới: 148 giấy phép, cấp lại: 175 giấy phép; trả lời việc không cấp giấy phép lao động cho 18 trường hợp; Triển khai các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động lần thứ 1 năm 2017. Phối hợp các ngành giải quyết 02 vụ đình công với 1.093 người tham gia. Nguyên nhân do người lao động đề nghị doanh nghiệp ký hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội, điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

Thực hiện chính sách Người có công, đến nay Tỉnh đã tiếp nhận và giải quyết chế độ cho 157 hồ sơ các loại; thực hiện di dời 06 hài cốt liệt sĩ với tổng số tiền chi hỗ trợ là 22,6 triệu đồng; giải quyết 14 trường hợp hồ sơ Mẹ Việt Nam anh hùng và hồ sơ đề nghị tặng Huân chương Độc lập cho gia đình có nhiều liệt sĩ.

Công tác bảo trợ xã hội và chăm sóc trẻ em tiếp tục được quan tâm và duy trì. Tỉnh đã chấp thuận chủ trương phân cấp, mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo và hộ gia đình có mức sống trung bình làm nông, lâm nghiệp; Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch số 651/KH-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Công ước liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Dương cũng như việc thành lập Ban Công tác người khuyết tật tại cấp huyện và triển khai thực hiện Quyết định 3393/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 về việc quy định hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức họp tuyển chọn 06 đề tài; họp hội đồng xác định nhiệm vụ chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực chăn nuôi để xem xét bổ sung nhiệm vụ năm 2017. Kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài, thẩm định kinh phí đề tài khoa học đảm bảo đúng tiến độ; việc hướng dẫn thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ và cấp phép hoạt động về an toàn bức xạ đảm bảo đúng thời gian quy định; hoạt động dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp theo cơ chế tự chủ được duy trì ổn định.

Tăng cường quản lý nhà nước về đo lường chất lượng, ngành chức năng đã tiến hành thanh tra về an toàn bức xạ và đo lường 19 đơn vị (có 16 đơn vị còn hoạt động, 03 đơn vị phá sản ngưng hoạt động). Kết quả: Về an toàn bức xạ có 11 đơn vị chưa thực hiện tốt các quy định về an toàn bức xạ. Về đo lường có 06 đơn vị sử dụng 45 đồng hồ áp suất không có tem và giấy chứng nhận kiểm định.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp-TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

(Đã ký)

Phạm Thị Hiền

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tháng 4/2017 so tháng trước	Chỉ số tháng 4/2017 so cùng kỳ	Chỉ số cộng dồn 4 tháng so cùng kỳ
TỔNG SỐ	108,99	114,54	107,37
Phân theo ngành kinh tế			
Khai khoáng	107,53	116,89	104,96
Công nghiệp khai thác mỏ	107,53	116,89	104,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,02	114,57	107,38
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,85	119,33	105,15
Dệt	115,20	98,34	83,18
Sản xuất trang phục	118,04	105,88	98,59
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,09	108,13	117,47
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,94	114,94	108,12
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	113,82	121,15	108,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,16	117,87	105,78
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	112,63	113,11	108,08
Sản xuất kim loại	108,99	119,76	112,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	109,65	115,45	111,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,30	115,88	109,32
Sản xuất thiết bị điện	108,38	121,82	121,69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,15	119,83	107,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,52	108,23	104,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,39	103,39	108,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,39	103,39	108,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	109,35	111,81	108,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,78	110,81	110,03
Thoát nước và xử lý nước thải	111,75	130,90	112,15
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	111,30	108,92	106,20

2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng	M3	1.401.000	4.607.185	107,53	116,89	104,96
Thức ăn cho gia súc	Tấn	87.286	311.909	103,80	143,08	133,55
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	48.228	175.200	106,83	104,60	96,03
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	31.599	111.632	105,08	123,77	117,66
Sợi các loại	Tấn	6.896	21.467	115,26	82,12	74,13
Vải dệt	1000 M2	10.135	31.567	115,31	97,40	85,93
Quần áo các loại	1000 Cái	42.611	144.804	117,72	105,85	98,69
Túi xách	1000 Cái	400	1.801	114,29	88,11	107,72
Giày dép các loại	1000 Đôi	9.517	34.753	106,01	107,40	114,37
Giấy, bìa các loại	Tấn	11.789	38.132	105,16	134,62	118,78
Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ	Tấn	1.576	5.560	117,09	117,70	108,27
Sơn hóa học	Tấn	22.556	74.790	113,22	119,27	111,15
Dầu gội đầu và các sản phẩm chăm sóc tóc	Kg	2.623.920	9.648.639	105,75	141,91	116,64
Sản phẩm bằng cao su, plastic	Tấn	47.806	159.486	109,37	116,74	107,63
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ)	1000 Viên	78.946	258.892	109,61	102,60	98,02
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	148.000	450.528	116,69	104,27	98,92
Sắt thép thô	Tấn	41.411	138.877	109,27	102,98	111,54
Sắt thép cán	Tấn	149.000	533.547	108,15	121,73	110,98
Thép thanh, thép ống	Tấn	112.739	377.925	111,58	120,79	114,14
Mạch in	1000 Chiếc	61.045	229.679	103,81	151,87	141,21
Tủ lạnh, tủ đông	Cái	19.204	55.140	129,73	110,49	67,71
Giường, tủ, bàn, ghế	Chiếc	2.653.363	8.936.493	107,45	122,04	107,77
Bộ sa lông	Bộ	13.250	55.213	93,84	79,35	108,43
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	793	2.929	103,39	103,39	108,32

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	Ước tính tháng 04/2017 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng /2017 (Tỷ đồng)	Tháng 04/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 04/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4 tháng 2017 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	492,9	1.290,2	132,7	104,5	108,3
Phân theo nguồn vốn					
Vốn nhà nước cấp tỉnh	341,4	886,8	135,8	102,1	109,1
Vốn nhà nước cấp huyện	128,3	340,7	129,0	111,4	107,8
Vốn nhà nước cấp xã	23,2	62,7	112,5	103,2	100,6
Cơ cấu	100,0	100,0	-	-	-
Vốn nhà nước cấp tỉnh	69,3	68,7	-	-	-
Vốn nhà nước cấp huyện	26,0	26,4	-	-	-
Vốn nhà nước cấp xã	4,7	4,9	-	-	-

4. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới (Tính đến 15/4/2017)

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2017	4 tháng năm 2017
SỐ DỰ ÁN			
Đầu tư trong nước			
Dự án cấp mới	Dự án	232	1.485
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	54	282
Đầu tư nước ngoài			
Dự án cấp mới	Dự án	9	64
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	5	27
VỐN ĐĂNG KÝ			
Đầu tư trong nước			
Vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	2.199,0	8.660,2
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	946,0	5.764,3
Đầu tư nước ngoài			
Vốn đăng ký mới	Triệu USD	35,7	860,4
Dự án điều chỉnh bổ sung vốn	"	24,8	578,3

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	Tỷ đồng	13.207,0	52.618,0	101,2	121,5	119,9
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	12.693,7	50.797,7	101,1	121,6	119,5
Nhà nước	"	867,0	3.157,8	102,5	129,6	119,3
Ngoài Nhà nước	"	11.826,7	47.639,8	101,0	121,0	119,5
Tập thể	"	3,5	13,6	104,1	106,9	103,2
Cá thể	"	8.771,5	35.515,9	100,9	121,4	120,7
Tư nhân	"	3.051,7	12.110,4	101,2	119,9	116,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	513,3	1.820,3	104,9	118,8	130,6
Phân theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	"	7.821,5	31.990,8	101,0	120,7	118,6
Lưu trú và ăn uống	"	2.119,4	8.318,5	100,7	120,1	119,6
Du lịch lữ hành	"	1,8	9,4	103,9	107,9	102,3
Dịch vụ	"	3.264,4	12.299,3	102,1	124,2	123,1
DU LỊCH						
Số lượt khách du lịch	Lượt người	253.675	1.004.682	100,6	103,7	102,5
Tr.đó: Khu du lịch Đại Nam	"	72.450	291.585	128,9	102,0	102,2
Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	87,5	356,5	101,1	101,5	104,2
Tr.đó: Khu du lịch Đại Nam	"	13,8	60,0	109,6	102,7	103,7

6. Hàng hóa xuất khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Triệu USD	2.190,6	8.517,7	103,6	121,0	116,3
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	362,6	1.508,1	103,4	111,1	108,5
Kinh tế Nhà nước	"	9,1	39,2	101,9	100,8	104,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	353,5	1.468,9	103,4	111,4	108,6
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.828,0	7.009,6	103,6	123,1	118,1
Mặt hàng chủ yếu						
Hàng thủy sản	Nghìn USD	7.382,9	27.705,4	102,2	109,7	112,4
Hạt điều nhân	Tấn	18.749,4	70.417,4	103,5	114,7	117,3
Cà phê	Tấn	13.494,4	50.717,2	103,5	104,1	106,7
Tiêu	Tấn	6.636,8	24.571,1	103,1	87,7	106,4
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.766,2	5.741,0	107,2	108,2	119,2
Mủ cao su	Tấn	15.335,5	61.944,9	108,6	114,6	106,1
Sản phẩm bằng từ cao su	Nghìn USD	14.300,6	55.865,4	102,8	107,4	111,4
Túi xách, ví, vali các loại	Nghìn USD	68.008,4	261.859,7	105,2	109,3	108,6
Gỗ	Nghìn USD	12.174,1	48.589,4	104,0	95,4	102,7
Sản phẩm bằng gỗ	Nghìn USD	324.340,9	1.235.459,7	105,4	113,1	110,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Nghìn USD	21.051,0	79.284,3	107,1	112,5	108,4
Xơ, sợi dệt các loại	Nghìn USD	11.235,7	42.739,5	102,1	106,9	110,5
Vải các loại	Nghìn USD	11.146,9	42.197,6	106,9	104,3	108,5
Hàng dệt may	Nghìn USD	259.337,9	996.990,2	106,5	112,0	106,7
Hàng giày dép	Nghìn USD	199.301,9	774.470,1	104,0	113,3	110,0
NPL dệt may, da giày	Nghìn USD	31.266,6	118.596,9	109,1	109,2	107,1
Sản phẩm gốm, sứ	Nghìn USD	13.718,1	54.498,4	103,6	104,4	103,8
Sắt thép	Tấn	113.157,4	432.881,6	105,4	116,8	114,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	Nghìn USD	120.495,9	455.655,7	104,6	115,0	109,3
Điện thoại và linh kiện	Nghìn USD	198.814,0	758.068,8	104,6	115,5	110,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	46.510,6	172.319,6	109,1	124,2	112,9
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	65.097,2	240.714,1	103,7	119,7	116,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	Nghìn USD	47.305,9	177.573,5	104,3	126,1	115,1

7. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Triệu USD	1.619,3	6.254,1	102,6	117,3	115,2
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	318,5	1.238,2	102,2	119,2	115,7
Kinh tế Nhà nước	"	11,3	49,9	101,9	73,4	101,6
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	307,2	1.188,3	102,2	122,0	116,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.300,9	5.016,0	102,7	116,8	115,1
Mặt hàng chủ yếu						
Sữa & sản phẩm sữa	Nghìn USD	5.138,5	21.749,0	102,2	103,2	105,1
Bánh kẹo và các sản phẩm bằng ngũ cốc	Tấn	12.478,2	53.555,3	102,5	103,4	103,9
Thức ăn gia súc và NPL chế biến	Tấn	76.473,9	326.755,5	104,0	114,2	102,3
Xăng dầu	Tấn	13.500,0	71.122,5	121,4	35,5	57,1
Sản phẩm hóa chất	Nghìn USD	57.811,0	235.572,6	103,8	101,1	101,1
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	53.970,3	202.809,4	101,9	109,0	105,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Nghìn USD	74.118,5	300.143,6	102,8	104,6	105,4
Giấy các loại	Tấn	71.327,6	304.359,1	100,4	120,5	108,8
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	13.358,3	53.511,8	110,6	124,1	107,8
Vải các loại	Nghìn USD	65.393,9	264.497,5	103,5	105,8	105,4
Phụ liệu dệt may, da giày	Nghìn USD	99.472,9	396.270,4	105,9	105,3	104,6
Sắt thép các loại	Tấn	80.518,5	331.082,2	101,0	115,1	106,4
Kim loại thường khác	Tấn	10.428,7	42.523,1	103,0	110,0	105,6
Sản phẩm từ kim loại	Nghìn USD	129.788,4	521.582,9	103,5	104,2	104,2
Điện thoại các loại và linh kiện	Nghìn USD	111.479,9	442.632,0	104,7	102,9	104,5
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	46.859,5	190.253,7	102,1	115,8	109,3

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2017 so với:			Bình quân 4 tháng năm 2017 so cùng kỳ
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,85	99,53	99,82	104,03
Hàng hóa	101,48	99,10	99,70	102,10
Dịch vụ	106,35	100,55	100,12	109,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	98,43	96,69	99,93	100,29
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	100,27	99,87	99,99	101,53
Thực phẩm	97,22	94,77	99,83	99,17
Ăn uống ngoài gia đình	100,66	100,15	100,15	102,70
Đồ uống và thuốc lá	102,15	101,79	100,26	102,79
May mặc, giày dép và mũ nón	103,68	103,63	99,99	103,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,12	101,75	98,87	105,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,00	100,00	100,00	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế	145,25	165,27	165,27	165,27
Giao thông	106,62	101,85	99,58	105,73
Bru chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	114,08	100,03	100,00	114,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,89	100,89	100,89	100,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,42	101,50	100,20	102,33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	103,89	103,06	100,91	106,56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,94	100,15	99,71	101,56

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	1.346,5	5.409,2	101,8	105,6	105,2
Phân theo ngành kinh tế					
Vận tải đường bộ	519,4	2.111,0	101,8	105,8	104,1
Vận tải đường thủy	10,6	41,9	102,8	105,2	105,3
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	816,5	3.256,4	101,9	105,5	105,8
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	61,9	246,4	103,1	103,6	104,1
Ngoài Nhà nước	699,1	2.836,8	102,2	106,2	106,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	585,5	2.326,1	101,3	105,1	104,3

10. Vận tải hành khách của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	Nghìn HK	6.109,0	25.803,6	104,1	110,5	105,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	5.791,9	24.521,9	104,1	110,6	105,5
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	317,1	1.281,7	103,2	108,9	109,5
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	5.886,8	24.966,7	104,0	110,5	105,7
Đường sông	"	222,3	836,9	107,0	110,6	107,2
Đường biển	"	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	Nghìn HK.km	247.117,8	1.095.799,0	104,1	115,0	104,2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	240.650,0	1.069.696,1	104,1	115,1	104,0
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	6.467,8	26.102,9	-	111,0	111,5
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	246.868,0	1.094.809,5	104,1	115,0	104,2
Đường sông	"	249,8	989,6	102,9	116,0	104,0
Đường biển	"	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ	Nghìn tấn	15.188,5	62.152,9	102,0	105,7	105,3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	229,8	954,9	102,7	104,6	109,2
Ngoài nhà nước	"	14.940,8	61.122,9	101,9	105,7	105,2
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	17,9	75,1	102,3	109,8	115,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	15.096,6	61.790,7	101,9	105,7	105,3
Đường sông	"	91,9	362,3	102,8	104,9	105,1
Đường biển	"	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ	Nghìn tấn.km	539.593,3	2.192.440,8	102,0	105,6	104,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	"	12.357,6	50.237,9	105,1	102,7	107,3
Ngoài nhà nước	"	525.764,0	2.135.915,3	101,9	105,7	104,5
Khu vực đầu tư nước ngoài	"	1.471,7	6.287,6	105,0	109,6	117,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	"	527.724,6	2.145.892,7	102,0	105,6	104,6
Đường sông	"	11.868,7	46.548,1	102,9	105,3	105,1
Đường biển	"	-	-	-	-	-

12. Tiến độ gieo trồng cây hàng năm

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2016	Ước tính 4 tháng năm 2017	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)
A. TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VỤ HÈ THU	Ha	801,0	799,0	99,8
Trong đó:				
Lúa	"	84,1	84,6	100,6
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	18,1	18,3	101,1
DT cây lấy củ có chất bột	"	265,4	268,0	101,0
T.đó: - Khoai lang	"	11,1	11,2	100,9
- Sắn	"	244,8	246,0	100,5
Cây có hạt chứa dầu	"	28,3	28,4	100,4
T.đó: - Đậu phộng	"	9,0	8,9	98,9
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	347,8	350,0	100,6
T.đó: - Rau các loại	"	329,5	332,0	100,8
- Đậu các loại	"	9,0	8,8	97,8
B. TỔNG DIỆN TÍCH THU HOẠCH ĐÔNG XUÂN	Ha	4.254,0	4.245,0	99,8
Trong đó:				
Lúa	"	1.411,9	1.414,0	100,1
Ngô và cây lương thực có hạt khác	"	68,5	67,0	97,8
DT cây lấy củ có chất bột	"	597,5	598,6	100,2
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	"	1.786,5	1.796,0	100,5
Diện tích cây hàng năm khác	"	256,5	257,0	100,2

14. Thu, Chi ngân sách

ĐVT: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 4/2017	Cộng dồn 4 tháng /2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.550	16.500	108,0	106,0	113,0
Thu nội địa	3.475	12.300	117,0	104,0	109,0
Thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu	1.075	4.200	86,0	115,0	129,0
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	980	2.800	139,0	184,0	82,0
Chi thường xuyên	630	2.000	112,0	147,0	119,0
Chi xây dựng cơ bản	350	700	250,0	328,0	60,0
Chi hỗ trợ vốn các quỹ	-	100	-	-	40,0

15. Ngân hàng

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2017	Thực hiện tháng 4 năm 2017	Tháng 4/2017 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2017 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 4T/2017 so với cùng kỳ (%)
TỔNG VỐN HUY ĐỘNG	Tỷ đồng	145.445	114.555	78,8	101,5	102,7
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	"	87.530	55.822	63,8	101,5	106,8
Tiền gửi dân cư	"	56.119	56.914	101,4	101,4	97,3
Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	"	1.796	1.819	101,3	101,3	90,8
TỔNG DƯ NỢ	Tỷ đồng	135.286	138.487	102,4	102,4	112,0
Ngắn hạn	"	74.772	76.641	102,5	102,5	114,1
Trung và dài hạn	"	60.514	61.846	102,2	102,2	109,6
NỢ XẤU	Tỷ đồng	985	925	93,9	-	96,5